

# Báo cáo tài chính riêng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-35

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp và các lần sửa đổi, lần sửa đổi gần nhất (lần thứ 10) là ngày 13/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Cao Văn Quý	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai



- lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Trần Việt Cường**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024



Số: 220324.015/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 22/03/2024, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



**Trần Minh Đức**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>505.668.936.522</b>	<b>437.095.563.704</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.637.452.083</b>	<b>36.641.014.141</b>
111	1. Tiền		6.637.452.083	6.641.014.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>390.800.000.000</b>	<b>278.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		390.800.000.000	278.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.071.983.852</b>	<b>33.175.454.211</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.687.061.356	10.049.536.869
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.349.135.686	1.032.652.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.014.654.243	23.252.049.960
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(978.867.433)	(1.158.785.060)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>54.431.968.338</b>	<b>48.158.214.914</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	54.431.968.338	48.158.214.914
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.727.532.249</b>	<b>41.120.880.438</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	339.707.600	301.995.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.202.964.859	35.806.964.842
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	184.859.790	5.011.920.596
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.478.400.562.783</b>	<b>1.668.352.577.404</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.418.439.835.032</b>	<b>1.624.067.131.351</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.417.935.906.409	1.623.799.720.950
222	- Nguyên giá		3.489.181.510.829	3.469.055.747.389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.071.245.604.420)	(1.845.256.026.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	503.928.623	267.410.401
228	- Nguyên giá		11.300.614.773	10.844.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.796.686.150)	(10.577.204.372)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>34.051.434.179</b>	<b>7.820.810.152</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.051.434.179	7.820.810.152
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>22.638.000.000</b>	<b>22.638.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.271.293.572</b>	<b>13.826.635.901</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.271.293.572	13.826.635.901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.984.069.499.305</b>	<b>2.105.448.141.108</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.003.945.076.808</b>	<b>1.130.718.074.501</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>173.295.485.255</b>	<b>210.752.024.568</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.735.209.850	33.441.935.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.659.603.129	1.010.513.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.650.763.331	2.983.394.742
314	4. Phải trả người lao động		42.842.507.927	46.027.286.921
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.890.673.640	3.027.318.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.900.748.219	27.815.334.859
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	73.333.444.292	80.299.318.687
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	17.282.534.867	16.146.922.564
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>830.649.591.553</b>	<b>919.966.049.933</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	830.649.591.553	919.966.049.933
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>980.124.422.497</b>	<b>974.730.066.607</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>980.124.422.497</b>	<b>974.730.066.607</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		148.693.227.492	144.273.888.591
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.361.795.005	88.386.778.016
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	2.227.683.638
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.361.795.005	86.159.094.378
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.984.069.499.305</b>	<b>2.105.448.141.108</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.029.240.378.374	969.364.799.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.029.240.378.374	969.364.799.607
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	636.927.820.878	600.298.771.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.312.557.496	369.066.028.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.068.669.780	22.726.598.798
22	7. Chi phí tài chính	26	87.225.970.272	65.448.057.881
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.775.543.195	34.366.953.428
25	8. Chi phí bán hàng	27	138.444.214.735	135.774.199.852
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	90.681.542.122	87.698.558.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.029.500.147	102.871.811.351
31	11. Thu nhập khác	29	12.035.914.037	14.967.627.070
32	12. Chi phí khác	30	11.603.984.832	12.540.038.949
40	13. Lợi nhuận khác		431.929.205	2.427.588.121
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.461.429.352	105.299.399.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	20.099.634.347	19.140.305.094
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.361.795.005</u>	<u>86.159.094.378</u>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>109.461.429.352</b>	<b>105.299.399.472</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		232.591.436.072	244.192.668.586
03	Các khoản dự phòng		(179.917.627)	7.955.901
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.564.385.302	31.081.104.453
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(33.736.712.706)	(22.363.193.259)
06	Chi phí lãi vay		60.775.543.195	34.366.953.428
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>394.476.163.588</b>	<b>392.584.888.581</b>
09	Giảm các khoản phải thu		23.359.869.006	22.556.049.868
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.273.753.424)	(649.854.908)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(7.180.548.858)	8.927.530.677
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		10.517.629.729	7.557.613.744
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.912.187.763)	(32.425.495.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.129.284.558)	(27.417.499.793)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.748.983.536)	(31.336.195.615)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>326.108.904.184</b>	<b>339.797.036.743</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(91.797.624.884)	(73.193.225.742)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		668.042.926	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(112.800.000.000)	(230.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.739.732.793	18.949.439.834
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(171.189.849.165)</b>	<b>(284.743.785.908)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tiếp theo

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	10.999.490.131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(121.846.955.608)	(190.260.813.176)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(63.075.899.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(184.922.854.608)</b>	<b>(242.337.222.045)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(30.003.799.589)</b>	<b>(187.283.971.210)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	<b>36.641.014.141</b>	<b>223.924.976.330</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		237.531	9.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>6.637.452.083</b>	<b>36.641.014.141</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2023

**1. Thông tin chung**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp và các lần sửa đổi, lần sửa đổi gần nhất (lần thứ 10) là ngày 13/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 978 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 987 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

**Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng



<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

## **2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp, Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.



Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình lắp đặt máy nước chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



## 2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong năm được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

## 2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

## 2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.24 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.27 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	53.226.467	24.165.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.584.225.616	6.616.848.373
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b>6.637.452.083</b>	<b>36.641.014.141</b>

## 4. Đầu tư tài chính

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 391,5 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

### **Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000
	<b>21.938.000.000</b>	<b>21.938.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh 35.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	4.586.309.249	(173.714.717)	5.085.579.237	(352.104.646)
Lắp đặt máy nước	4.345.481.716	(805.152.716)	4.522.648.431	(806.680.414)
Khác	755.270.391	-	441.309.201	-
	<b>9.687.061.356</b>	<b>(978.867.433)</b>	<b>10.049.536.869</b>	<b>(1.158.785.060)</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	2.491.343.186	-
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	813.900.000	956.747.442
Khác	43.892.500	75.905.000
	<b>3.349.135.686</b>	<b>1.032.652.442</b>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	5.197.936.987	4.869.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	2.815.248	1.134.763
VAT chưa kê khai	214.013.661	16.973.642.319
Tạm ứng	86.335.314	261.300.082
Khác	1.513.553.033	1.146.972.796
	<b>7.014.654.243</b>	<b>23.252.049.960</b>

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	805.152.716	-	984.891.431	178.211.017
Tiền nước	226.897.812	53.183.095	433.957.494	81.852.848
	<b>1.032.050.528</b>	<b>53.183.095</b>	<b>1.418.848.925</b>	<b>260.063.865</b>



**9. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	52.466.914.814	46.486.850.866
Công cụ, dụng cụ	578.463.200	806.863.065
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.772.877	750.705.270
Thành phẩm	86.817.447	113.795.713
	<b><u>54.431.968.338</u></b>	<b><u>48.158.214.914</u></b>

**10. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	339.707.600	301.995.000
	<b><u>339.707.600</u></b>	<b><u>301.995.000</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.939.855.688	3.599.547.802
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	331.437.884	482.573.456
Chi phí sửa chữa lớn	-	4.096.087.012
Chi phí trả trước dự án nâng cấp NMN An Dương	-	5.648.427.631
	<b><u>3.271.293.572</u></b>	<b><u>13.826.635.901</u></b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	1.148.467.334.032	286.984.896.957	2.014.993.624.844	8.333.265.081	10.276.626.475	3.469.055.747.389
Số tăng trong năm						
- Mua mới	-	1.260.833.400	2.236.096.270	816.827.000	-	4.313.756.670
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	955.750.514	2.099.865.094	14.272.520.232	-	-	17.328.135.840
- Tặng khác	-	4.792.191.519	-	81.000.000	-	4.873.191.519
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.016.371.818)	-	-	(5.016.371.818)
- Giảm khác	(572.744.037)	(800.204.734)	-	-	-	(1.372.948.771)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>1.148.850.340.509</b>	<b>294.337.582.236</b>	<b>2.026.485.869.528</b>	<b>9.231.092.081</b>	<b>10.276.626.475</b>	<b>3.489.181.510.829</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2023	503.268.731.896	171.105.425.870	1.153.201.867.404	7.493.811.940	10.186.189.329	1.845.256.026.439
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	80.434.055.960	23.768.295.175	127.586.058.807	493.107.206	90.437.146	232.371.954.294
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.016.371.818)	-	-	(5.016.371.818)
- Giảm khác	(572.744.037)	(793.260.458)	-	-	-	(1.366.004.495)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>583.130.043.819</b>	<b>194.080.460.587</b>	<b>1.275.771.554.393</b>	<b>7.986.919.146</b>	<b>10.276.626.475</b>	<b>2.071.245.604.420</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	645.198.602.136	115.879.471.087	861.791.757.440	839.453.141	90.437.146	1.623.799.720.950
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>565.720.296.690</b>	<b>100.257.121.649</b>	<b>750.714.315.135</b>	<b>1.244.172.935</b>	<b>-</b>	<b>1.417.935.906.409</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay của dự án ADB (Thuyết minh số 20.iii) là 9.324.978.673 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.031.758.461.593 VND.



## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 10.844.614.773 VND và 11.300.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 219.481.778 VND; Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 10.796.686.150 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.300.614.773 VND.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>24.628.465.850</b>	<b>6.572.452.297</b>
Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình - nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) (i)	17.100.460.477	-
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (ii)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000m <sup>3</sup> /ngđ (iii)	1.815.391.538	1.793.391.538
Khác	2.143.748.288	1.210.195.212
<b>Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP</b>	<b>9.422.968.329</b>	<b>1.248.357.855</b>
	<b>34.051.434.179</b>	<b>7.820.810.152</b>

- (i) Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình – nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng): Tại ngày 31/12/2023, dự án vẫn đang trong quá trình thi công.
- (ii) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Tại ngày 31/12/2023, dự án đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng Trạm bơm tăng áp Đình Vũ.
- (iii) Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ: Tại ngày 31/12/2023, đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m<sup>3</sup>.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	5.516.709.896	5.516.709.896	31.332.643.163	31.332.643.163
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	-	-	2.379.304.281	2.379.304.281
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	-	-	4.349.743.208	4.349.743.208
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	-	-	7.712.747.946	7.712.747.946
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	-	-	3.987.516.606	3.987.516.606
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	-	-	3.979.432.999	3.979.432.999
<i>Công ty CP Bơm Châu Âu</i>	-	-	2.527.907.792	2.527.907.792
<i>Công ty CP Hà Huy</i>	-	-	1.247.517.127	1.247.517.127
<i>Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh</i>	5.174.935.200	5.174.935.200	-	-
Khác	341.774.696	341.774.696	5.148.473.204	5.148.473.204
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	3.218.499.954	3.218.499.954	2.109.292.191	2.109.292.191
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An</i>	215.972.940	215.972.940	165.316.713	165.316.713
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương</i>	417.111.029	417.111.029	305.468.928	305.468.928
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân</i>	661.324.495	661.324.495	460.384.633	460.384.633
<i>Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Thủy Nguyên</i>	737.921.205	737.921.205	-	-
Khác	1.186.170.285	1.186.170.285	1.178.121.917	1.178.121.917
	<b>8.735.209.850</b>	<b>8.735.209.850</b>	<b>33.441.935.354</b>	<b>33.441.935.354</b>



**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	1.328.193.826	496.606.826
Ứng trước tiền nước tinh khiết	-	12.314.071
Khác	331.409.303	501.592.336
	<b>1.659.603.129</b>	<b>1.010.513.233</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, chi phí phải trả là chi phí lãi vay trích trước theo các hợp đồng vay (Thuyết minh 20).

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	7.877.374.312	18.340.874.629
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- DN450 qua sông Vãn Úc khu vực Cầu Khuế	-	328.962.157
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng - Cầu Khuế)	-	301.271.177
- Chi phí quản lý dự án	-	292.786.549
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	1.498.544.312	11.039.024.746
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.872.197.755	4.383.842.070
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	1.009.488.282	1.334.805.993
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.315.950.000	2.880.950.000
Khác	825.737.870	874.862.167
	<b>16.900.748.219</b>	<b>27.815.334.859</b>

(\*) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>29.246.184.378</b>	<b>96.216</b>	<b>29.246.280.594</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2021	17.936.837.585	300.000.000	18.236.837.585
Sử dụng quỹ trong năm nay	(31.036.195.615)	(300.000.000)	(31.336.195.615)
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>16.146.826.348</b>	<b>96.216</b>	<b>16.146.922.564</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2022	20.391.540.115	500.000.000	20.891.540.115
Sử dụng quỹ trong năm nay	(19.255.927.812)	(500.000.000)	(19.755.927.812)
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>17.282.438.651</b>	<b>96.216</b>	<b>17.282.534.867</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	14.220.440	15.011.349	184.859.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.827.851.716	-	20.099.634.347	10.129.284.558	-	5.142.498.073
Thuế thu nhập cá nhân	-	282.436.978	3.529.412.167	2.679.188.878	-	1.132.660.267
Thuế tài nguyên	-	568.458.273	278.745.600	568.478.273	-	278.725.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.420.755.177	1.420.755.177	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.422.365.548	1.422.365.548	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.132.499.491	4.300.072.348	5.335.692.448	-	1.096.879.391
	<b>5.011.920.596</b>	<b>2.983.394.742</b>	<b>31.065.205.627</b>	<b>21.570.776.231</b>	<b>184.859.790</b>	<b>7.650.763.331</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. Các khoản vay**

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	80.299.318.687	80.299.318.687	115.767.122.988	122.732.997.383	73.333.444.292	73.333.444.292
Dự án 2A (i)	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.620	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB (iii)	60.514.084.784	60.514.084.784	61.830.306.256	61.804.623.642	60.539.767.397	60.539.767.397
Vietcombank - CN Hải Phòng	2.594.784.007	2.594.784.007	17.514.742.958	20.109.526.965	-	-
Ngân hàng VIB	2.199.899.999	2.199.899.999	8.799.590.130	10.999.490.130	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	2.196.873.000	2.196.873.000	14.828.806.750	17.025.679.750	-	-
	<b>80.299.318.687</b>	<b>80.299.318.687</b>	<b>115.767.122.988</b>	<b>122.732.997.383</b>	<b>73.333.444.292</b>	<b>73.333.444.292</b>
<b>Dài hạn</b>						
Dự án 2A (i)	37.498.141.860	37.498.141.860	-	12.499.380.620	24.998.761.240	24.998.761.240
Dự án Minh Đức (ii)	882.888.835	882.888.835	-	294.296.276	588.592.559	588.592.559
Dự án ADB (iii)	913.749.641.080	913.749.641.080	26.450.664.608	61.804.623.642	878.395.682.046	878.395.682.046
Vietcombank - CN Hải Phòng	20.109.526.965	20.109.526.965	-	20.109.526.965	-	-
Ngân hàng VIB	10.999.490.130	10.999.490.130	-	10.999.490.130	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	17.025.679.750	17.025.679.750	-	17.025.679.750	-	-
	<b>1.000.265.368.620</b>	<b>1.000.265.368.620</b>	<b>26.450.664.608</b>	<b>122.732.997.383</b>	<b>903.983.035.845</b>	<b>903.983.035.845</b>
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(80.299.318.687)	(80.299.318.687)	(115.767.122.988)	(122.732.997.383)	(73.333.444.292)	(73.333.444.292)
- Sau 12 tháng	<b>919.966.049.933</b>	<b>919.966.049.933</b>			<b>830.649.591.553</b>	<b>830.649.591.553</b>

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>139.994.270.876</b>	<b>87.820.037.938</b>	<b>969.883.708.814</b>
Lãi trong năm trước	-	-	86.159.094.378	86.159.094.378
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	4.279.617.715	(85.592.354.300)	(81.312.736.585)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>144.273.888.591</b>	<b>88.386.778.016</b>	<b>974.730.066.607</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	89.361.795.005	89.361.795.005
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	4.419.338.901	(88.386.778.016)	(83.967.439.115)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>148.693.227.492</b>	<b>89.361.795.005</b>	<b>980.124.422.497</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 161/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100	88.386.778.016
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5,00	4.419.338.901
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23,07	20.391.540.115
- Trích quỹ người quản lý công ty	0,57	500.000.000
- Trả cổ tức	71,36	63.075.899.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 850 VND)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.075.899.000	63.075.899.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>63.075.899.000</i>	<i>63.075.899.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	63.075.899.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>63.075.899.000</i>	<i>63.075.899.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.206.940</i>	<i>74.206.940</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.206.940</i>	<i>74.206.940</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.537,74 m<sup>2</sup> với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

**Tài sản được giao quản lý**

Công ty được giao quản lý các tài sản sau:

**Tài sản từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương**

Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản) đã được Sở Xây dựng nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021 và được bàn giao đưa vào sử dụng ngày 28/12/2021.



Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vính.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ, các tài sản nêu trên được hình thành từ vốn Nhà nước cấp phát 100% vốn cho Thành phố Hải Phòng nên tài sản hình thành sau dự án là tài sản của Thành phố. Ủy Ban nhân dân ("UBND") thành phố Hải Phòng đã giao cho Công ty chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo Quyết định số 43/QĐ-STC ngày 05/12/2022 của Giám đốc Sở Tài chính Hải Phòng.

Theo Quyết định số 43/QĐ-STC ngày 05/12/2022 của Giám đốc Sở Tài chính Hải Phòng về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương, giá trị quyết toán sau thẩm tra của dự án là 470.939.425.181 VND, trong đó bao gồm cả vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Công ty.

Hiện nay, Công ty quản lý vận hành tài sản nhằm mục đích nâng cao chất lượng nước sạch, giúp người dân Thành phố Hải Phòng được hưởng nguồn nước tốt hơn.

*Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị*

Hiện nay, Công ty tạm quản lý vận hành một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
USD	200,11	200,11

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Kinh doanh nước sạch	1.012.353.227.650	949.994.859.155
Lắp đặt máy nước	3.319.775.971	4.880.206.020
Nước tinh khiết	10.210.056.168	9.904.711.818
Máy nước nhanh	3.357.318.585	4.585.022.614
	<b>1.029.240.378.374</b>	<b>969.364.799.607</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>5.310.525.600</b>	<b>4.384.447.200</b>

**24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	621.477.548.997	582.518.504.080
Lắp đặt máy nước	3.099.138.624	4.612.255.169
Nước tinh khiết	9.085.964.569	8.735.834.095
Máy nước nhanh	3.265.168.688	4.432.177.698
	<b>636.927.820.878</b>	<b>600.298.771.042</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.410.808.280	12.765.319.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	363.405.539
	<b>33.068.669.780</b>	<b>22.726.598.798</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>9.657.861.500</b>	<b>9.597.874.000</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	60.775.543.195	34.366.953.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	886.041.775	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	25.564.385.302	31.081.104.453
	<b>87.225.970.272</b>	<b>65.448.057.881</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86.563.747.695	83.417.725.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	194.436.815	260.139.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.296.798.237	905.771.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.564.560.105	36.969.752.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.467.485.466	9.457.426.853
Chi phí bằng tiền khác	4.357.186.417	4.763.383.762
	<b>138.444.214.735</b>	<b>135.774.199.852</b>



**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.213.118.923	41.469.694.764
Chi phí vật liệu quản lý	440.045.774	323.815.982
Chi phí dụng cụ quản lý	5.469.733.982	5.299.110.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.198.991.277	4.137.259.322
Chi phí dự phòng	12.808.080	7.955.901
Thuế phí và lệ phí	5.782.764.888	5.829.056.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.922.390.817	15.519.512.070
Chi phí bằng tiền khác	15.641.688.381	15.112.153.152
	<b>90.681.542.122</b>	<b>87.698.558.279</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	720.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	4.325.022.727
Thu hộ dịch vụ thoát nước	9.765.698.147	9.366.354.725
Thu nhập khác	1.550.215.890	1.276.249.618
	<b>12.035.914.037</b>	<b>14.967.627.070</b>
<b>Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>29.120.000</b>	<b>31.520.000</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	51.957.074	-
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	2.202.289.798
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	9.722.609.318	9.318.328.242
Chi phí khác	1.829.418.440	1.019.420.909
	<b>11.603.984.832</b>	<b>12.540.038.949</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>109.461.429.352</b>	<b>105.299.399.472</b>
Điều chỉnh:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.963.257.615)	(9.597.874.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	(9.657.861.500)	(9.597.874.000)
	694.603.885	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>100.498.171.737</b>	<b>95.701.525.472</b>
<b>Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)</b>	<b>20.099.634.347</b>	<b>19.140.305.094</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(4.827.851.716)	3.449.342.983
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.129.284.558)	(27.417.499.793)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.142.498.073</b>	<b>(4.827.851.716)</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	238.250.078.806	232.259.231.636
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.656.889.788	114.811.280.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.591.436.072	244.192.668.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.739.151.083	187.698.766.856
Chi phí khác bằng tiền	45.338.111.327	44.779.053.483
	<b>866.575.667.076</b>	<b>823.741.001.144</b>

**33. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...



*Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, cho vay và các khoản công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.584.225.616	-	6.584.225.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.722.848.166	-	15.722.848.166
Các khoản cho vay	390.800.000.000	700.000.000	391.500.000.000
	<b>413.107.073.782</b>	<b>700.000.000</b>	<b>413.807.073.782</b>
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.616.848.373	-	36.616.848.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.142.801.769	-	32.142.801.769
Các khoản cho vay	278.000.000.000	700.000.000	278.700.000.000
	<b>346.759.650.142</b>	<b>700.000.000</b>	<b>347.459.650.142</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2023</b>				
Vay và nợ	73.333.444.292	327.353.644.076	503.295.947.477	903.983.035.845
Phải trả người bán, phải trả khác	25.635.958.069	-	-	25.635.958.069
Chi phí phải trả	4.890.673.640	-	-	4.890.673.640
	<b>103.860.076.001</b>	<b>327.353.644.076</b>	<b>503.295.947.477</b>	<b>934.509.667.554</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2023</b>				
Vay và nợ	80.299.318.687	365.009.638.555	554.956.411.378	1.000.265.368.620
Phải trả người bán, phải trả khác	61.257.270.213	-	-	61.257.270.213
Chi phí phải trả	3.027.318.208	-	-	3.027.318.208
	<b>144.583.907.108</b>	<b>365.009.638.555</b>	<b>554.956.411.378</b>	<b>1.064.549.957.041</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. Thông tin khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh 22: Tài sản được giao quản lý, gồm i) Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương; và ii) Một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Theo đó, việc khai thác các hạ tầng được Nhà nước giao sẽ được thực hiện theo một trong các hình thức: Bán tài sản theo hình thức đấu giá; Cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Tuy nhiên do chưa có các quy định, hướng dẫn cụ thể nên các nghĩa vụ (nếu có) liên quan đến việc khai thác, sử dụng các tài sản được giao nói trên chưa thể được tính toán và phản ánh vào Báo cáo tài chính của Công ty

#### 35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

#### 36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con		
	Cổ tức được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
	Bán nước sạch	5.310.525.600	4.384.447.200
	Dịch vụ kiểm nghiệm nước	29.120.000	31.520.000



Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	1.076.991.501	895.726.548
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc	956.150.166	825.170.143
Cao Văn Quý	Phó Chủ tịch HĐQT	868.713.993	672.549.015
	Phó Tổng giám đốc		
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	837.544.637	689.465.777
	(Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)		
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	240.820.000	669.421.877
Vũ Hồng Dương	Thành viên HĐQT	83.500.000	209.526.000
Nguyễn Đăng Ninh	(Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	714.711.380	681.436.568
	Kế toán trưởng		
Nguyễn Danh Quân	Thành viên HĐQT	709.248.046	140.794.669
	(Bổ nhiệm từ tháng 11/2022)		
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	659.314.981	537.256.571*
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên BKS	136.280.000	116.760.000
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên BKS	293.813.183	246.198.000
		<b>6.577.087.886</b>	<b>5.684.305.169</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

### 38. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2024.



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024